|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT HUYỆN THANH TRÌ  **TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH LIỆT**  **Tuần: 11** | **KẾ HOẠCH BÀI DẠY**  **MÔN: TOÁN**  Ngày dạy: *……………………………..* |
| **BÀI: PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 6 (TIẾT 1)** | |

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

- Biết cách tìm kết quả một phép trừ trong phạm vi 6.

- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng về phép trừ trong phạm vi 6 đã học vào giải quyết một số tình huống gắn với thực tế.

- Rèn luyện và phát triển nhiều năng lực: NL giao tiếp và hợp tác, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo, NL tự học,...

- Thông qua việc thực hiện các hoạt động học tập trong giờ học HS được hình thành, bồi dưỡng, phát triển thái độ yêu thích môn Toán.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

- GV: Bài giảng điện tử, máy chiếu, máy soi

- HS: Bộ đồ dùng Toán

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TG** | **HOẠT ĐỘNG CỦA THẦY** | **HOẠT ĐỘNG CỦA TRÒ** |
| 5’ | **1. Hoạt động mở đầu:**  \*Khởi động:  - GV cho HS hát bài: Em học Toán.  \*Kết nối:  - GV giới thiệu tên, mục đích và yêu cầu của bài. | - HS hát bài: Em học Toán.  - 1 HS nhắc lại. |
| 10’ | **2. Hoạt động hình thành kiến thức mới:**  - GV đưa tranh tình huống 1 trong khung kiến thức.  Hỏi: Có tất cả mấy con chim?  - YC lấy 6 chấm tròn tương ứng với 6 con chim  - Có mấy con chim bay đi?  - Lấy đi số chấm tròn ứng với số con chim bay đi. Các con vừa bớt đi mấy chấm tròn?  - Để biết còn lại bao nhiêu con chim (hay chấm tròn) ta thực hiện phép nào?  Vậy 6-4 bằng mấy?  Đưa phép trừ: 6-4=2  - YC HS nêu lại tình huống  - Cho HS thực hiện tương tự với tình huống “cốc nước cam” (slide 4)  - Có mấy cốc nước cam?  - Đã uống mấy cốc?  - Dựa vào số cốc nước cam, lấy số chấm tròn tương tự và nêu phép tính.  - Cho Hs nêu phép tính và giải thích tại sao có phép tính như vậy?  **Chốt:** Đây là hai phép tính trừ trong phạm vi 6. | - HS *quan sát* tranh  TL: Có 6 con chim  - Lấy ra 6 chấm tròn.  - Có 4 con bay đi  - Bớt đi 4 chấm tròn  - HS nói: 6 - 4  - TL: 6 - 4 = 2.  - Nêu lại: Có 6 con chim, 4 con chim bay đi, còn lại 2 con chim.  - Có 5 cốc  - 3 cốc  - 5 – 3 = 2  - HS nêu và chỉ trên tranh hoặc thao tác với các chấm tròn để giải thích.  - HS lắng nghe |
| 2’ | THƯ GIÃN |  |
| **5’**  10’  3’ | *-* Củng cố kiến thức mới:  - GV nêu một sổ tình huống khác. (S5)  Ví dụ: Có 4 quả bóng, 3 quả bóng bay đi. Còn lại mấy quả bóng?  - YC HS gài phép trừ tương ứng vào bảng gài  - Nhận xét Đ/S  - GV chốt phép tính đúng: 4-3= 1. Đây cũng là một trong những phép trừ trong phạm vi 6.  - Cho HS tự nêu tình huống tương tự rồi đố nhau đưa ra phép trừ (làm theo nhóm bàn).  - Gọi 1 số nhóm chia sẻ trước lớp  ***Lưu ý:*** Ngoài việc dùng các chấm tròn, HS có thể dùng ngón tay, que tính hoặc đồ vật khác để hỗ trợ các em tính ra kết quả. Tuỳ theo đối tượng HS và điều kiện thực tế, GV có thể khuyến khích HS suy nghĩ, chẳng hạn: Để tìm kết quả phép tính, không dùng các chấm tròn mà hãy tưởng tượng trong đầu để tìm kết quả.  3.Hoạt động luyện tập, thực hành:  Bài 1: Số? ( slide 6)  - Đưa ND bài 1. Nêu Y/c  Hỏi: BT1 yêu cầu gì?  - Cho HS làm bài 1: Tìm kết quả các phép trừ nêu trong bài.  - Chữa:  + YC HS đọc kết quả bài làm.  + YC HS giải thích cách tìm kết quả của phép tính 4-3=1  - YC HS NX  - GV chốt đúng=> đưa đáp án.  - Để điền đúng kết quả của phép tính, con dựa vào đâu?  **\*Chốt:** Dựa vào tình huống trong bài.  - Chỉ trên màn hình BT1  - Các phép tính trên lấy mấy để trừ?  => Đây là các phép trừ trong PV6  **4. Hoạt động vận dụng:**  - Chúng ta vừa học bài gì?  - Hãy nêu 1 tình huống trong thực tế liên quan đến phép trừ trong PV 6?  - Qua bài học hôm nay, em biết thêm được điều gì?  - Về nhà, em hãy tìm tình huống thực tế liên quan đến phép trừ trong phạm vi 6 để hôm sau chia sẻ với các bạn. | - Hs lắng nghe  - HS gài phép tính vào thanh gài.  - HS đọc, NX  -HS lắngnghe  - HS thực hiện  - 1 số nhóm chia sẻ trước lớp. Nhóm khác NX, bổ sung.  - HS mở vở BT trang 46  - HS nêu: điền số.  - HS làm bài vào vở, 1 HS lên bảng làm.  - HS đọc bài làm  - Chia sẻ trước lớp.  - HSNX  - HS đổi vở kiểm tra chéo  - HS nêu.  - 1, 2 HS đọc  - HS nêu: 4,5,6,6  - Lớp đọc ĐT  - HS nêu  - HS trình bày  - HS chia sẻ  - HS lắng nghe |

**\* Điều chỉnh sau bài dạy:**

..........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................